Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1517.90.50

Mã HS	1517.90.50
Mô tả hàng hóa	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16 / - Loại khác: / - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	11/11/2026 16:06:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15179050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2087
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2087
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2087
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2090
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2063
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2063
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2063
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2063
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2063
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2063
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2093
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2093
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2093
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2093

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2093
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2093
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2095
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2095
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2095
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2095
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2095
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2095
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2097
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2065
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2065
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2065
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2065
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2065
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2065
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2065
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2063
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2063
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2063
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2063
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2063
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2063
VCFTA	2022	2022	7	VC!D2104
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2104
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2104
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2104
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2104
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D2103
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E2103
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F2103
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2103
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2103
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2103
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2109
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2109
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2109
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2109
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2109
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2109
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2068
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E2068
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F2068
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G2068
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H2068
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I2068
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2070
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E2070
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F2070
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G2070
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H2070
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I2070

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D2070
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E2070
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F2070
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G2070
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H2070
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I2070
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J2070
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2095
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2095
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2095
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2095
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2095
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2095
RCEP B	2022	2022	27	B!D2095
RCEP B	2023	2023	24	B!E2095
RCEP B	2024	2024	21	B!F2095
RCEP B	2025	2025	18	B!G2095
RCEP B	2026	2026	15	B!H2095
RCEP B	2027	2027	12	B!I2095
RCEP C	2022	2022	27	C!D2095
RCEP C	2023	2023	24	C!E2095
RCEP C	2024	2024	21	C!F2095
RCEP C	2025	2025	18	C!G2095
RCEP C	2026	2026	15	C!H2095
RCEP C	2027	2027	12	C!I2095
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2095

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2095
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2095
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2095
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2095
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2095
RCEP E	2022	2022	27	E!D2098
RCEP E	2023	2023	24	E!E2098
RCEP E	2024	2024	21	E!F2098
RCEP E	2025	2025	18	E!G2098
RCEP E	2026	2026	15	E!H2098
RCEP E	2027	2027	12	E!I2098
RCEP F	2022	2022	27	F!D2095
RCEP F	2023	2023	24	F!E2095
RCEP F	2024	2024	21	F!F2095
RCEP F	2025	2025	18	F!G2095
RCEP F	2026	2026	15	F!H2095
RCEP F	2027	2027	12	F!I2095
VIFTA	2024	2024	30	VI!F1952
VIFTA	2025	2025	30	VI!G1952
VIFTA	2026	2026	30	VI!H1952
VIFTA	2027	2027	30	VI!I1952

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,4; M: 8,1” có mức chung 5,4% và mức “M:” 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,4; M: 8,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1517.90 có 17 dòng thuế; dòng 1517.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng.	1517.90.10 Chế phẩm giả ghee; 1517.90.20 Margarin lỏng; 1517.90.30 Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn; 1517.90.43 Shortening; 1517.90.44 Chế phẩm giả mỡ lợn; 1517.90.61 Thành phần chủ yếu là dầu lạc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1517.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1517.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2087), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.